

CHÍNH PHỦ
Số: 172/1999/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 12 năm 1999

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh

Bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông ngày 02 tháng 12 năm 1994;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ công trình giao thông đường bộ và việc xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng các quy định của Nghị định này bao gồm hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng, kể cả đường do các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng, tự hoàn vốn trên lãnh thổ Việt Nam để phục vụ giao thông công cộng.

Điều 3. Công trình giao thông đường bộ được bảo vệ bao gồm:

1. Nền đường, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước;

2. Các loại cầu, cống, kè, tường chắn, hầm, công trình ngầm, đường ngầm, đường tràn, đường cứu nạn;
3. Bến phà, bến cầu phao, các bến dự phòng, các công trình và thiết bị hai đầu bến, nơi cất dấu các phương tiện vượt sông và các thiết bị phụ trợ;
4. Các công trình chống va, công trình chỉnh trị dòng nước;
5. Đảo hướng dẫn giao thông, dải phân cách, hệ thống cọc tiêu biển báo, tường hộ lan, tường phòng vệ, mốc chỉ giới, mốc đo đạc, cột cây số, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu điều khiển giao thông và các công trình phụ trợ an toàn giao thông;
6. Bến xe, bãi đỗ xe (bao gồm cả các công trình phụ trợ), nhà chờ xe dọc đường;
7. Trạm cân xe, các thiết bị đếm xe trên đường, trạm thu phí cầu đường, trạm điều khiển giao thông, chốt phân luồng.

Điều 4. Hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ bao gồm phần trên mặt đất, phần trên không, phần dưới mặt đất, phần nước liền kề công trình giao thông đường bộ có tác dụng đề phòng và ngăn ngừa các tác động làm ảnh hưởng đến sự bền vững của công trình, bảo đảm an toàn cho các hoạt động giao thông vận tải đường bộ, bảo đảm cảnh quan, vệ sinh môi trường.

Chương II

GIỚI HẠN HÀNH LANG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 5. Giới hạn hành lang bảo vệ đối với đường được quy định như sau:

1. Đối với đường ngoài khu vực đô thị, căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch, tính từ mép chân mái đường đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hoặc rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên là:
20m (hai mươi mét) đối với đường cao tốc và đường cấp 1, cấp 2;
15m (mười lăm mét) đối với đường cấp 3;
10m (mười mét) đối với đường cấp 4, cấp 5;
- Đối với đường liên thôn, liên xã, do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định nhưng hành lang mỗi bên không nhỏ hơn bề rộng một thân đường.

2. Đối với đường trong khu vực đô thị thuộc thành phố, thị xã, thị trấn, giới hạn hành lang bảo vệ bằng bề rộng vỉa hè hoặc chỉ giới xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

3. Đối với đường bộ song song với sông ngòi, kênh rạch, vùng nước có khai thác vận tải thủy mà hành lang chông lán, giới hạn hành lang bảo vệ đường bộ tính từ mép bờ cao trở về phía đường bộ.

4. Đối với đường bộ song song liền kề với đường sắt mà hành lang bảo vệ chông lán, ranh giới hành lang bảo vệ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

Điều 6. Giới hạn hành lang bảo vệ đối với cầu, cống được quy định như sau:

1. Đối với cầu ngoài khu vực đô thị:

a) Theo chiều dọc cầu, từ đuôi mố cầu ra mỗi bên là:

50m (năm mươi mét) đối với cầu có chiều dài từ 60m trở lên;

30m (ba mươi mét) đối với cầu có chiều dài dưới 60m.

Trong trường hợp cầu có đường dốc lên, xuống lớn hơn quy định trên đây thì giới hạn hành lang bảo vệ được tính từ đuôi mố cầu ra đến hết chân dốc.

b) Theo chiều ngang cầu, từ phạm vi tiếp giáp với cầu, kể từ điểm ngoài cùng của kết cấu cầu trở ra mỗi phía là:

150m (một trăm năm mươi mét) đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300m;

100m (một trăm mét) đối với cầu có chiều dài từ 60m đến 300m;

50m (năm mươi mét) đối với cầu có chiều dài từ 20m đến dưới 60m;

20m (hai mươi mét) đối với cầu có chiều dài dưới 20m.

2. Đối với cầu trong khu vực đô thị:

a) Theo chiều dọc cầu, quy định như điểm a khoản 1 Điều này.

b) Theo chiều ngang cầu:

Từ mép lan can ngoài cùng của cầu trở ra mỗi bên 7m (bảy mét) đối với cầu chạy trên cạn, kể cả cầu lớn có phần chạy trên phần đất chỉ ngập khi có nước lũ;

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và có giới hạn theo chiều dọc cầu là khoảng cách 2 mép bờ cao của sông đối với cầu chạy trên phần có nước thường xuyên.

3. Đối với cống, giới hạn hành lang bảo vệ theo chiều dọc cống về hai phía bằng bề rộng hành lang bảo vệ đối với đường.

Điều 7. Giới hạn hành lang bảo vệ đối với bến phà, cầu phao được quy định như sau:

1. Theo chiều dọc bến phà, cầu phao, bằng chiều dài đường xuống bến.
2. Theo chiều ngang bến phà, cầu phao: từ tim bến trở ra mỗi phía là 150m (một trăm năm mươi mét).

Điều 8. Giới hạn hành lang bảo vệ đối với kè, tường chắn, công trình chỉnh trị dòng nước được quy định như sau:

1. Đối với kè chống xói bảo vệ nền đường:
 - a) Từ đầu kè và từ cuối kè trở về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50m (năm mươi mét);
 - b) Từ chân kè trở ra sông 20m (hai mươi mét).
2. Đối với kè chỉnh trị dòng nước:
 - a) Từ chân kè về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100m (một trăm mét);
 - b) Từ gốc kè trở vào bờ 50m (năm mươi mét);
 - c) Từ chân đầu kè trở ra sông 20m (hai mươi mét).

Điều 9. Phạm vi bảo vệ bến xe, bãi đỗ xe, nhà chờ xe, trạm cân xe, trạm điều khiển giao thông, trạm thu phí cầu đường là phạm vi vùng đất, vùng nước của công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định trong giấy phép sử dụng.

Điều 10.

1. Giới hạn hành lang bảo vệ hầm đường bộ là vùng đất, đá, khoảng không có khoảng cách từ điểm ngoài cùng của các bộ phận cấu tạo của hầm trở ra là 100m (một trăm mét).
2. Giới hạn hành lang bảo vệ hầm đường bộ trong đô thị được quy định cụ thể trong từng dự án do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Giới hạn hành lang bảo vệ phía trên không được quy định như sau:

1. Đối với đường là 4,5m (bốn mét năm mươi) từ tim mặt đường trở lên theo phương thẳng đứng.

2. Đối với cầu là chiều cao của bộ phận cấu tạo cao nhất của cầu, nhưng không thấp hơn 4,8m (bốn mét tám mươi) tính từ mặt sàn cầu trở lên theo phương thẳng đứng.
3. Chiều cao đường dây điện trên công trình giao thông đường bộ hoặc gắn trực tiếp trên kết cấu của cầu phải đảm bảo an toàn cho hoạt động giao thông vận tải và an toàn lưới điện tùy theo điện áp của đường dây điện.

Điều 12. Giới hạn hành lang bảo vệ phía dưới mặt đất của công trình giao thông đường bộ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của từng công trình.

Điều 13. Đối với công trình giao thông đường bộ trong khu vực đô thị, giới hạn hành lang bảo vệ công trình phải tuân theo quy định của Nghị định này và Nghị định của Chính phủ số 91/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994.

Điều 14. Trong trường hợp giới hạn hành lang bảo vệ công trình giao thông đường bộ phải quy định khác với quy định của Nghị định này để phù hợp với tình hình thực tế của việc cải tạo, mở rộng, nâng cấp hoặc xây dựng mới thì Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 15.

1. Tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi hoạt động trên hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng phải có trách nhiệm bảo vệ công trình giao thông đường bộ.
2. Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép đầu tư xây dựng, khai thác công trình giao thông đường bộ phải chịu trách nhiệm tổ chức bảo vệ trong thời gian đầu tư, xây dựng, khai thác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Cơ quan quản lý đường bộ chủ trì phối hợp với cơ quan địa chính và ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp huyện), ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp xã) có đường đi qua tiến hành việc đo đạc, cắm mốc chỉ giới hành